

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28/01/2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích.
Ông Đỗ Văn Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 68/2021/TLST-HNGĐ ngày 20/4/2021 về việc “ly hôn”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2021/QĐXX-ST ngày 30/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2021/QĐ-ST ngày 29/12/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Thanh Giã 1, xã Tam Dị, huyện L N, tỉnh B.

***Bị đơn:** Anh J I, sinh năm: 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: 524, Daegi-dong Naju-si Jeollanam-do, H Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình làm việc, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh J I đã tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn ngày 04/6/2009 tại cơ quan có thẩm quyền của H Q. Anh chị đã thực hiện thủ tục ghi chú kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh B (vào sổ đăng ký kết hôn số 105, quyển số 01 ngày 29/6/2009) và đã được Sở tư pháp tỉnh B cấp giấy chứng nhận về việc đã ghi

chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài số 598/STP-XN ngày 29/6/2009. Trong quá trình chung sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian, sau đó cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do sự khác biệt về tình cách, về văn hóa cũng như về ngôn ngữ làm cho anh và chị không thể tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn hàn gắn tình cảm của hai vợ chồng nhưng nhận thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên vẫn không thể giải quyết được mâu thuẫn. Nay chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn với anh J I.

- Về con chung: Chị và anh J I không có con chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

* Về phía bị đơn là anh J I có địa chỉ tại H Q.

Tòa án nhân dân tỉnh B đã ban hành văn bản ủy thác tư pháp số 18/UTTPDS-TA5 ngày 29/4/2021 gửi Bộ Tư pháp về việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân tỉnh B đối với anh J I theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 1691/CH-BTP ngày 07/7/2021 của Bộ Tư pháp gửi Tòa án nhân dân tỉnh B thể hiện nội dung: Bộ tư pháp đã chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp cho Cục quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc để tổng đạt cho đương sự anh J I.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã làm công văn gửi Bộ Tư pháp cung cấp kết quả. Tuy nhiên, hết thời hạn thông báo Tòa án nhân dân tỉnh B không nhận được văn bản thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của anh J I và của Bộ Tư pháp. Ngay sau khi hoãn phiên tòa ngày 29/12/2021 Tòa án nhân dân tỉnh B tiếp tục có văn bản đề nghị Bộ tư pháp thông báo về việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho anh J I theo quy định tại Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không nhận được kết quả. Anh J I cũng vắng mặt không có lý do trong quá trình Tòa án thông báo, triệu tập đến giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Q vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; anh J I đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị Nguyễn Thị Q; tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán, Thư ký, HĐXX chấp hành đúng quy định của pháp luật; về phía các đương sự thì chị Nguyễn Thị Q chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn anh J I không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Quyền và anh J I là trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được, đề

ngiht HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh J I; về con chung: Không có; về tài sản chung: Không có, nên không xem xét giải quyết; Chi phí tố tụng và án phí chị Nguyễn Thị Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Q là công dân Việt Nam, cư trú tại thôn Thanh Giã 1, xã Tam Di, huyện L N, tỉnh B, Việt Nam. Chị Nguyễn Thị Q có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh J I. Anh J I là công dân có Quốc tịch: H Q, là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại H Q, ở địa chỉ: 524, Daegi-dong Naju-si Jeollanam-do, H Q. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án “ly hôn” có đương sự là người nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng và gửi cho các đương sự về thời gian xét xử vụ án. Chị Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Đã hết thời hạn 03 tháng sau khi thông báo, anh J I vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; khoản 5, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Q và anh J I.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Theo như chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị và anh J I tự nguyện kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do sự khác biệt về tính cách, về văn hóa cũng như về ngôn ngữ làm cho anh và chị không thể tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn hàn gắn tình cảm của hai vợ chồng nhưng nhận thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, hai nên vẫn không thể giải quyết được mâu thuẫn. Nay chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm với anh J I, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn với anh J I.

Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Thị Q và anh J I kết hôn ngày 04/6/2009 tại cơ quan có thẩm quyền của H Q. Anh chị đã thực hiện thủ tục ghi chú kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh B (vào sổ đăng ký kết hôn số 105, quyển số 01 ngày 29/6/2009) và đã được Sở tư pháp tỉnh B cấp giấy chứng nhận về việc đã ghi

chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài số 598/STP-XN ngày 29/6/2009. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Q và anh J I là hợp pháp và được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam. Sau khi kết hôn chung sống được một thời gian thì anh J I và chị Q phát sinh mâu thuẫn, sau đó chị đã về Việt Nam sinh sống, từ đó cũng không liên lạc với anh J I. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình (Việt Nam) thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Nguyễn Thị Q và anh J I đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Q và anh J I được xác định là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh J I.

[4]. **Về con chung:** Chị Nguyễn Thị Q trình bày chị và anh J I không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[5]. **Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản:** Chị Nguyễn Thị Q trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. **Về án phí sơ thẩm:** Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. **Về lệ phí ủy thác tư pháp:** Căn cứ quy định tại Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự: chị Nguyễn Thị Q phải chịu 200.000 đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và 200.000 đồng tiền ủy thác thu thập chứng cứ. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số 000070 ngày 02/7/2021 và số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0000029 ngày 20/4/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ chi phí ủy thác tư pháp.

Về chi phí ủy thác tư pháp bản án ra nước ngoài: Căn cứ quy định tại Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 200.000 đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp bản án ra nước ngoài. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0000266 ngày 05/01/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ chi phí ủy thác tư pháp.

Hoàn trả chị Q 3.000.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[8]. **Quyền kháng cáo bản án:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 5, Điều 477; khoản 3, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh J I.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000028 ngày 20/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 200.000 tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và 200.000 đồng tiền ủy thác thu thập chứng cứ. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0000029 ngày 20/4/2021 và 200.000 đồng tại biên lai số: 0000070 ngày 02/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí ủy thác tư pháp bản án ra nước ngoài: Căn cứ quy định tại Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 200.000 đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp bản án ra nước ngoài. Nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0000266 ngày 05/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị Q đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Q số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài tại biên lai số 0000028 ngày 20/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh J I đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 12 tháng (365 ngày) kể từ ngày tuyên án (28/01/2022).

- Chị Nguyễn Thị Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Long Nguyễn Thị Bích

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- UBND tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

